

UNIT 4 MY NEIGHBOURHOOD



VOCABULARY

New words	Transcription	Meaning
antique shop	/æn'ti:k ʃɒp/	cửa hàng đồ cổ
art gallery	/ɑ:t 'gæləri/	phòng triển lãm
backyard	/bæk'ja:d/	sân sau
bakery	/'beɪkəri/	tiệm bánh
barber	/'bɑ:bər/	thợ cạo đầu
beauty salon	/'bjʊ:ti 'sælɒn/	tiệm làm đẹp
boring	/'bɔ:riŋ/	tẻ nhạt
bus stop	/bʌsstɒp/	trạm xe bus
cathedral	/kə'thi:drəl/	nhà thờ
cemetery	/'semətəri/	nghĩa trang
charity shop	/tʃærɪti ʃɒp/	cửa hàng từ thiện
comfortable	/'kʌmpfətəbl/	thoải mái
convenient	/kən'vi:niənt/	thuận tiện
countryside	/'kʌntrisaɪd/	vùng quê, nông thôn
crowded	/'kraʊdɪd/	đông đúc
department store	/dɪ'pɑ:tmənt stɔ:r/	cửa hàng tạp hóa
dress shop	/dres ʃɒp/	cửa hàng váy
exciting	/ɪk'saɪtɪŋ/	thú vị, sôi động
expensive	/ɪk'spensɪv/	đắt đỏ
fantastic	/fæn'tæstɪk/	thú vị

fire station	/faɪər'steɪʃən/	<i>trạm cứu hỏa</i>
front yard	/frʌnt jɑ:d/	<i>sân trước</i>
grocery	/'grəʊsəri/	<i>cửa hàng rau củ quả</i>
hairdresser's	/'heədresər/	<i>hiệu cắt tóc</i>

health centre	/helθ'sentər/	<i>trung tâm y tế</i>
historic	/hɪ'stɒrɪk/	<i>có tính lịch sử</i>
inconvenient	/ɪnkən'vi:niənt/	<i>không thuận tiện</i>
incredibly	/ɪn'kredɪbli/	<i>không thể tin nổi</i>
memorial	/mə'mɔ:riəl/	<i>tượng đài</i>
modern	/'mɒdən/	<i>hiện đại</i>
narrow	/'nærəʊ/	<i>hẹp</i>
noisy	/'nɔɪzi/	<i>ầm ĩ</i>
pagoda	/pə'gəʊdə/	<i>ngôi chùa</i>
palace	/'pælɪs/	<i>lâu đài</i>
peaceful	/'pi:sfəl/	<i>thanh bình</i>
petrol station	/'petrəl 'steɪʃən/	<i>trạm xăng dầu</i>
pharmacy	/fɑ:məsi/	<i>hiệu thuốc</i>
polluted	/pə'lu:tɪd/	<i>ô nhiễm</i>
railway station	/'reɪlweɪ'steɪʃən/	<i>nhà ga xe lửa</i>
sandy	/'sændi/	<i>như cát, phủ đầy cát</i>
secondary school	/'sekəndri sku:l/	<i>trường Trung học cơ sở</i>
square	/skweər/	<i>quảng trường</i>
statue	/'stætʃu:/	<i>bức tượng</i>
suburb	/'sʌbɜ:b/	<i>vùng ngoại ô</i>
temple	/'templ/	<i>ngôi đền</i>
terrible	/'terəbl/	<i>kinh khủng</i>

traffic light	<i>/ˈtræfɪk laɪt/</i>	<i>đèn giao thông</i>
workshop	<i>/ˈwɜːkʃɒp/</i>	<i>xưởng</i>